

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24/10/2019

V/v “*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lớn
2. Ông Nguyễn Xuân Trường

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Là thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 466/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 về việc “*yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Thanh S, sinh năm 1985 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P1, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Phạm Thanh S cưới nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (huyện B – tỉnh Bến Tre) ngày 05/3/2012, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Khi xảy ra mâu thuẫn, chị và anh S cũng không có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn và vợ chồng chị đã sống ly thân gần 05 năm nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn. Hiện nay, chị nhận thấy tình cảm vợ

chồng không còn với anh S, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Thanh S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh S có 01 con chung tên là Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2012 hiện đang sống với chị. Nay ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu M và chị tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2019, đơn từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 23/9/2019, anh Phạm Thanh S trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị N cưới nhau năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc bình thường nhưng đến năm 2014, anh bị tai nạn nên chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và sống ly thân đến nay. Nay chị N cho rằng không còn tình cảm với anh và xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung tên là Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2012 hiện đang sống với chị N. Nay ly hôn, anh đồng ý để cháu M cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và anh không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh S. Về con chung: Đề nghị để cháu Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2012 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không có. Về nợ chung: không có.

Từ các lời trình bày trên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phạm Thị S đã được Tòa án triệu tập tham dự phiên tòa xét xử hợp lệ nhưng anh S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án đưa ra xét xử vắng mặt anh S theo quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Thanh S là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị N và anh S sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, đã sống ly thân gần 05 năm nay. Khi sống ly thân, anh chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn. Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn với anh S và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2019, đơn từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 23/9/2019 anh S thể hiện ý kiến cũng đồng ý ly hôn với chị N. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh S là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N với anh S là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2012 hiện đang sống với chị N; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị N và anh S sống ly thân thì cháu M vẫn do chị N nuôi dưỡng. Đồng thời, anh S cũng đồng ý để cháu M cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết để cháu M cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định các điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị N phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56; 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Phạm Thanh S.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2012. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Thanh S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị N phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn

đồng) theo biên lai thu tiền số 0006611 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí hôn nhân sơ thẩm, chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị Nguyễn Thị N biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng anh Phạm Thanh S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P, huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Vũ

